

Số: 90/QĐ-KHCN

Tây Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019
của Sở Khoa học và Công nghệ

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh, quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông báo số 168/TB-STC ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2019 cho Sở Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Khoa học và Công nghệ (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP



GIÁM ĐỐC


Đương Quốc Khánh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ- KHCHN ngày 22/7/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	TOÀN NGÀNH		Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-
A	Tổng số thu	2.959,067	2.959,067	65,450	65,450	-	-	2.893,617	2.893,617
1	Số thu phí, lệ phí	65,450	65,450	65,450	65,450	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	1,800	1,800	1,800	1,800	-	-	-	-
	Cấp giấy DK hoạt động cơ sở bức xạ + chứng chỉ nhân viên bức xạ	1,800	1,800	1,800	1,800	-	-	-	-
	Lệ Phí chứng thực về công bố hợp chuẩn, hợp quy	0,450	0,450	-	-	0,450	0,450	-	-
1.2	Phí	63,650	63,650	63,650	63,650	-	-	-	-
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	60,150	60,150	60,150	60,150	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KHCN	3,000	3,000	3,000	3,000	-	-	-	-
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	0,500	0,500	0,500	0,500	-	-	-	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.893,617	2.893,617	-	-	-	-	2.893,617	2.893,617
3	Thu sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Chi từ nguồn thu được để lại	85,225	85,225	85,225	85,225	-	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	85,225	85,225	85,225	85,225	-	-	-	-
1.1	Chi sự nghiệp.....	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi quản lý hành chính	71,455	71,455	71,455	71,455	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	71,455	71,455	71,455	71,455	-	-	-	-
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.448,015	2.448,015	-	-	-	-	2.448,015	2.448,015



Số TT	Nội dung	TOÀN NGÀNH		Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Số thu nộp NSNN	11,648	11,648	11,198	11,198	0,450	0,450	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	11,648	11,648	11,198	11,198	0,450	0,450	-	-
1.1	Lệ phí	2,250	2,250	1,800	1,800	0,450	0,450	-	-
	Cấp giấy ĐK hoạt động cơ sở bức xạ + chứng chỉ nhân viên bức xạ	1,800	1,800	1,800	1,800	-	-	-	-
	Lệ Phí chứng thực về công bố hợp chuẩn, hợp quy	-	-	-	-	0,450	0,450	-	-
1.2	Phí	9,398	9,398	9,398	9,398	-	-	-	-
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	9,023	9,023	9,023	9,023	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KHCN	0,300	0,300	0,300	0,300	-	-	-	-
	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	0,075	0,075	0,075	0,075	-	-	-	-
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	46,568	46,568	-	-	-	-	46,568	46,568
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	23.141,286	23.141,286	17.227,185	17.227,185	2.993,101	2.993,101	2.921,000	2.921,000
1	Chi quản lý hành chính	6.029,986	6.029,986	3.946,485	3.946,485	2.083,501	2.083,501	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.374,380	5.374,380	3.513,500	3.513,500	1.860,880	1.860,880	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	655,606	655,606	432,985	432,985	222,621	222,621	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	17.063,900	17.063,900	13.263,900	13.263,900	900,000	900,000	2.900,000	2.900,000
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	14.163,900	14.163,900	13.263,900	13.263,900	900,000	900,000	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ	14.163,900	14.163,900	13.263,900	13.263,900	900,000	900,000	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	2.900,000	2.900,000	-	-	-	-	2.900,000	2.900,000
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	47,400	47,400	16,800	16,800	9,600	9,600	21,000	21,000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	47,400	47,400	16,800	16,800	9,600	9,600	21,000	21,000